TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 78/2026/HS-ST
Ngày 15 - 4 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Quốc Hùng.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nông Văn Cánh và ông Hoàng Văn Hồng.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Lương Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hình sự thụ lý số 55/2026/TLST-HS ngày 25/3/2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2026/QĐXXST-HS ngày 02/4/2026 đối với:

Bị cáo Trương Chính Đ, tên gọi khác: không có; Sinh ngày 22 tháng 9 năm 1995 tại xã Q, tỉnh Cao Bằng.

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm V, xã Q, tỉnh Cao Bằng; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Nùng; tôn giáo: không; giới tính: nam; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 08/12; Con ông Trương Văn T, sinh năm 1972 và bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1970; Vợ: Vi Thị Đ1, sinh năm 1999 (đã ly hôn năm 2022); con: có 02 con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại xóm V, xã Q, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Trương Chính Đ: Bà Lục Thị H - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt và đã gửi bản luận cứ bào chữa cho Toà án.

- Bị hại: Chị Vi Thị Đ1, sinh năm 1999; trú tại: Thôn S, xã K, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2013, Trương Chính Đ, sinh ngày 22/9/1995, trú tại xóm V, xã Q, tỉnh Cao Bằng và Vi Thị Đ1, sinh ngày 04/8/1999, trú tại xóm L, xã Q, tỉnh Cao Bằng tìm hiểu và yêu đương nhau. Đến khoảng tháng 02/2014, gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục cho Trương Chính Đ và Vi Thị Đ1 (tính đến ngày 28/02/2014, Đ được 18 tuổi 05 tháng 06 ngày, Đ1 được 14 tuổi 06 tháng 14 ngày). Sau lễ cưới, Vi Thị Đ1 về nhà bố mẹ đẻ theo phong tục 10 ngày, sau đó trở lại nhà chồng ở xóm V cùng nhau sinh sống. Khi hai người sinh sống cùng nhau, đến khoảng tháng 5/2014 tại buồng ngủ của hai vợ chồng, Trương Chính Đ và Vi Thị Đ1 đã nhiều lần quan hệ tình dục với nhau (cả hai bên đều tự nguyện). Vài tháng sau, khi Đ1 phát hiện mình có thai thì mới tạm dừng không quan hệ nữa. Đến ngày 29/3/2015, Đ1 sinh 01 con gái đầu lòng là Trương Thu K tại Bệnh viện đa khoa huyện T, tỉnh Cao Bằng (thời điểm này Đ1 được 15 tuổi 07 tháng 25 ngày, Đ được 19 tuổi 06 tháng 07 ngày). Quá trình chung sống với nhau đến năm 2022, Vi Thị Đ1 nộp đơn xin ly hôn thì sự việc mới bị các cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện.

Tại kết luận giám định ADN số 050/26/KLGĐADN-PYQG ngày 31/12/2025 của V kết luận: Trương Chính Đ có quan hệ huyết thống cha - con với Trương Thu K, độ tin cậy 99,9999% ; Vi Thị Đ1 có quan hệ huyết thống mẹ - con với Trương Thu K, độ tin cậy 99,9999%.

Tại bản Cáo trạng số 07/CT-VKSKV3 ngày 25 tháng 3 năm 2026, Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 đã truy tố Trương Chính Đ về tội *"Giao cấu với trẻ em"* theo quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 115 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa: Bị cáo thừa nhận Cáo trạng phản ánh đúng diễn biến hành vi phạm tội của mình và không có ý kiến gì khiếu nại trong quá trình điều tra. Bị cáo và Đ1 đã ly hôn năm 2022, hiện bị cáo là người trực tiếp nuôi 02 con chung. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai trái, vi phạm pháp luật mong Hội đồng xét xử xem xét khoan hồng cho bị cáo để bị cáo có điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng 02 con.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt ngày 09/4/2026, bị hại chị Vi Thị Đ1 trình bày: Chị giữ nguyên lời khai đã khai với cơ quan Công an, nay không có bổ sung gì thêm; giữ nguyên ý kiến trong đơn miễn truy cứu trách nhiệm hình sự ngày 05/3/2026. Ngoài ra, chị không yêu cầu Đ phải bồi thường gì cho chị về sự việc đã xảy ra. Về hình phạt: đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng xem xét miễn truy cứu hình sự cho Trương Chính Đ để Đ có điều kiện trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con. Ngoài ra, chị không có yêu cầu, đề nghị gì thêm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Trương Chính Đ phạm tội Giao cấu với trẻ em. Tuy nhiên, do hành vi phạm tội đã xảy ra từ lâu, tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội không còn, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đề nghị:

Áp dụng điểm a, d khoản 2 Điều 115 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s, m khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 59 của Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025 miễn hình phạt cho bị cáo Trương Chính Đ.

Chủ toạ công bố bản luận cứ bào chữa của người bào chữa: Về tội danh và điều luật áp dụng tôi nhất trí như kết luận trong bản cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, thời điểm phạm tội tuổi đời còn trẻ nên nhận thức pháp luật có phần còn hạn chế; hành vi phạm tội đã xảy ra từ lâu, tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội không còn; bị hại xin miễn hình phạt cho bị cáo; bị cáo và bị hại đã ly hôn và hiện nay bị cáo là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử miễn hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo không có ý kiến bào chữa bổ sung, không có ý kiến tranh luận. Trong lời nói sau cùng, bị cáo mong Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, miễn hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về các yếu tố cấu thành tội phạm: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa, hoàn toàn phù hợp với các lời khai của bị cáo tại Cơ quan Điều tra và các tài liệu khác có trong hồ sơ nên có cơ sở để kết luận: Qua thời gian tìm hiểu, khoảng tháng 02/2014, Trương Chính Đ và Vi Thị Đ1 được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục (tính đến ngày 28/02/2014, Đ được 18 tuổi 05 tháng 06 ngày, Đ1 được 14 tuổi 06 tháng 14 ngày). Sau khi cưới xong, khoảng tháng 5/2014 tại buồng ngủ của hai người tại xóm V, xã Q, tỉnh Cao Bằng. Đ và Đ1 có hành vi quan hệ tình dục (giao cấu) với nhau nhiều lần. Đến ngày 29/3/2015, Vi Thị Đ1 sinh 01 con gái đầu lòng là Trương Thu K (thời điểm này Đ1 được 15 tuổi 07 tháng 25 ngày, Đ được 19 tuổi 06 tháng 07 ngày).

Xét tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến sự phát triển bình thường về thể chất, tâm sinh lý của trẻ em được pháp luật bảo vệ; đồng thời khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo thực hiện hành vi giao cấu với bị hại nhiều lần và làm nạn nhân có thai, đây là các tình tiết định khung quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 115 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng truy tố bị cáo về tội danh và điều luật đã viện dẫn nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân và hình phạt đối với bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Khi phạm tội bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình tố tụng bị cáo thành khẩn khai báo ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; gia đình bị cáo thuộc diện hộ nghèo; bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở xóm biên giới có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, nhận thức pháp luật có phần hạn chế, lạc hậu; bị hại có đơn xin miễn hình phạt cho bị cáo; bị cáo đang trực tiếp nuôi 02 con chung nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, m khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

Việc hai bên gia đình để bị cáo và bị hại tổ chức đám cưới và cho sống chung với nhau như vợ chồng khi chị Đ1 chưa đủ 16 tuổi, bị cáo chưa đủ 20 tuổi là vi phạm pháp luật, chính quyền địa phương buông lỏng quản lý, biết có sự việc vi phạm xảy ra nhưng không có biện pháp xử lý, giáo dục kịp thời và đến ngày 20/12/2017 làm thủ tục đăng ký kết hôn, sau đó đến năm 2022 hai người lại làm thủ tục ly hôn và được giải quyết cho ly hôn. Hai con chung của bị cáo và bị hại hiện do bị cáo trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bị hại chị Đ1 cũng nhận thức được sự việc xảy ra đã lâu, hai người từng chung sống với nhau và được đăng ký kết hôn nên tính nguy hiểm của hành vi mà bị cáo gây ra không còn, đề nghị miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, hiện chưa có vợ mới và đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo đến nay không còn nguy hiểm, việc áp dụng hình phạt và bắt bị cáo phải cách ly khỏi xã hội một thời gian sẽ ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của 02 cháu nhỏ hiện tại và sau này là rất khó khăn, mặc cảm cho các cháu.

Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 59 Bộ luật hình sự năm 2015 miễn hình phạt cho bị cáo như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng và quan điểm bào chữa của người bào chữa là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[4]. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đã có đơn xin miễn án phí là trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bị cáo được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a, d khoản 2 Điều 115 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s, m khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 59 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

1. Tuyên bố: Bị cáo Trương Chính Đ phạm tội "Giao cấu với trẻ em".

2. Về hình phạt: Miễn hình phạt đối với bị cáo Trương Chính Đ về tội "Giao cấu với trẻ em".

3. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Trương Chính Đ được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- Công an tỉnh Cao Bằng (CQCSĐT);
- Công an tỉnh Cao Bằng (PV06);
- VKSND khu vực 3;
- Phòng THADS khu vực 3;
- Bị cáo; bị hại; người bào chữa;
- Lưu HS vụ án; Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Quốc Hùng